

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2023



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ III NĂM 2023**

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	52.116.570.177	50.419.249.375	159.043.611.078	154.594.924.105
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		52.116.570.177	50.419.249.375	159.043.611.078	154.594.924.105
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	26.691.476.642	27.125.421.023	76.961.112.087	84.058.553.999
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		25.425.093.535	23.293.828.352	82.082.498.991	70.536.370.106
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	3.926.132	478.874.929	2.476.148.243	1.031.176.661
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	-	46.390.234	-	299.785.560
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	46.390.234	-	299.785.560
8. Chi phí bán hàng	25	VI.06	5.863.274.555	5.740.859.917	16.925.653.560	15.288.557.866
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	7.107.547.208	5.964.034.892	17.945.853.770	16.919.543.017
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		12.458.197.904	12.021.418.238	49.687.139.904	39.059.660.324
11. Thu nhập khác	31	VI.07	336.288.400	573.240.037	998.970.258	1.750.431.980
12. Chi phí khác	32	VI.08	35.000.000	2.442	180.670.514	8.370.387
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		301.288.400	573.237.595	818.299.744	1.742.061.593
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30-40)	50		12.759.486.304	12.594.655.833	50.505.439.648	40.801.721.917
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51		1.318.812.482	2.546.475.381	5.487.191.227	7.978.500.368
16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		11.440.673.822	10.048.180.452	45.018.248.421	32.823.221.549
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Chi Phương Điện

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Chi Phương Điện

Lập, ngày 30 tháng 09 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Văn Ngo

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ III NĂM 2023

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính : đồng	
			Ngày 30/09/2023	Ngày 01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		160.655.674.707	116.671.930.476
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.616.760.088	23.184.959.554
1. Tiền	111	V.1	8.616.760.088	13.184.959.554
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.2		10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		125.000.000.000	72.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.3	125.000.000.000	72.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.082.787.180	10.553.357.380
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.4	11.725.090.543	9.549.033.060
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.5	4.670.442.296	1.116.171.527
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	340.300.270	541.198.722
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(653.045.929)	(653.045.929)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		10.956.127.439	10.933.613.542
1. Hàng tồn kho	141	V.7	10.956.127.439	10.933.613.542
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ III NĂM 2023

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/09/2023	Ngày 01/01/2023
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		100.361.757.578	113.318.420.055
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	
II. Tài sản cố định	220		86.339.308.454	90.784.867.541
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	86.339.308.454	90.784.867.541
- Nguyên giá	222		496.334.091.005	482.313.747.366
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(409.994.782.551)	(391.528.879.825)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.827.628.273	10.290.157.773
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	242			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	1.827.628.273	10.290.157.773
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		12.064.000.000	12.064.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.10	12.064.000.000	12.064.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		130.820.851	179.394.741
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	130.820.851	179.394.741
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<u>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</u>	270		<u>261.017.432.285</u>	<u>229.990.350.531</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ III NĂM 2023

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/09/2023	Ngày 01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		26.893.336.755	40.884.503.422
I. Nợ ngắn hạn	310		26.026.147.385	40.089.814.052
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	9.152.239.403	16.285.595.600
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	203.913.789	463.038.705
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	4.551.988.562	5.454.900.547
4. Phải trả người lao động	314		4.762.166.610	11.019.370.522
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	7.355.460.347	6.866.530.004
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		378.674	378.674
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		867.189.370	794.689.370
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	867.189.370	794.689.370
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ III NĂM 2023

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/09/2023	Ngày 01/01/2023
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		234.124.095.530	189.105.847.109
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	234.124.095.530	189.105.847.109
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		158.631.330.000	158.631.330.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		158.631.330.000	158.631.330.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		75.492.765.530	30.474.517.109
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		75.492.765.530	30.474.517.109
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<u>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</u>	440		<u>261.017.432.285</u>	<u>229.990.350.531</u>

Lập, ngày 30 tháng 09 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



Võ Chí Phương Điện

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Võ Chí Phương Điện

TỔNG GIÁM ĐỐC



Dũng Văn Ngọ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ III NĂM 2023

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2023	Năm 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		182.298.385.486	182.682.914.469
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(60.781.828.963)	(53.273.157.931)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(34.265.815.848)	(35.080.400.276)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	(299.785.560)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(6.454.164.576)	(1.820.503.526)
6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	06		188.899.677.485	111.862.196.630
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(223.009.054.581)	(140.158.718.291)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		46.687.199.003	63.912.545.515
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(10.923.977.863)	(13.278.169.365)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		192.431.151	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(125.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		72.000.000.000	
5. Tiền chi góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận chia được	27		2.476.148.243	1.031.176.661
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(61.255.398.469)	(12.246.992.704)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay.	34			(5.422.669.858)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(5.422.669.858)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(14.568.199.466)	46.242.882.953
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		23.184.959.554	36.672.284.992
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		8.616.760.088	82.915.167.945

NGƯỜI LẬP BIỂU

Võ Chi Phương Điện

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Võ Chi Phương Điện



Dương Văn Ngộ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2023

I/ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200107297 được thay đổi lần thứ 7 vào ngày 07/08/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 158.631.330.000 đồng (Một trăm năm mươi tám tỷ, sáu trăm ba mươi một triệu, ba trăm ba mươi nghìn).

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất và kinh doanh thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh :

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Giám sát thi công xây dựng.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường :

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là từ ngày 01/01 đến 31/12 hàng năm.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính của Công ty tại số 16 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, TP Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

Công ty có các đơn vị phụ thuộc như sau:

- 01 xí nghiệp hạch toán độc lập: Xí nghiệp sản xuất nước uống đóng chai Sotraco hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200107297-008 được đăng ký lần đầu vào ngày 30/07/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp.

- 01 xí nghiệp nghiệp vụ: Xí nghiệp Sửa chữa.

- 11 xí nghiệp trực thuộc:

- + Xí nghiệp Cấp nước Nguyễn Chí Thanh
- + Xí nghiệp Cấp nước Phú Lợi
- + Xí nghiệp Cấp nước Mỹ Xuyên
- + Xí nghiệp Cấp nước Long Phú
- + Xí nghiệp Cấp nước Thạnh Trị
- + Xí nghiệp Cấp nước Trần Đề
- + Xí nghiệp Cấp nước Vĩnh Châu
- + Xí nghiệp Cấp nước Kế Sách
- + Xí nghiệp Cấp nước Mỹ Tú
- + Xí nghiệp Cấp nước Ngã Năm
- + Xí nghiệp Cấp nước Đại Ngãi

II/ NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán những năm tiếp theo của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam (VND)

III/ CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH:

1. Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam (Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV/ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển

Các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập báo cáo.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn công các chi phí liên quan trực tiếp đến đầu tư.

Lập dự phòng đầu tư tài chính

Dự phòng đầu tư tài chính được lập theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và Thông tư 89/2013/TT-BTC hướng dẫn bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

3. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC.

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí công cụ, dụng cụ, giá trị của các tài sản không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

8. Các khoản nợ phải trả

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh như sau:

* Là các khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh.

* Là các khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh.

9. Chi phí đi vay

Chi phí được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Công ty sẽ thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ các giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Công ty sẽ thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ các giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác

Là khoản thu được từ các hoạt động khác ngoài các hoạt động đã nêu trên.

12. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản phẩm của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

13. Chi phí tài chính

- Các khoản chi phí tài chính bao gồm.
 - * Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
 - * Chi phí cho vay và đi vay vốn.
 - * Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
 - * Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

14. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng hàng bán, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp)...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

15. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Công ty nộp thuế TNDN với mức thuế suất là 20%.

Thuế GTGT

Công ty áp dụng 2 mức thuế suất thuế GTGT là 5% và 8%.

Các loại thuế khác : Công ty thực hiện theo quy định hiện hành của Việt Nam.

16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2023**V/ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính : đồng

1. Tiền

	Ngày 30/09/2023	Ngày 01/01/2023
- Tiền mặt	1.936.915.880	6.804.132.290
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.679.844.208	6.380.827.264
Cộng :	8.616.760.088	13.184.959.554

2. Các khoản tương đương tiền

	Ngày 30/09/2023	Ngày 01/01/2023
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	-	10.000.000.000
Cộng :	0	10.000.000.000

3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 30/09/2023	Ngày 01/01/2023
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	125.000.000.000	72.000.000.000
Cộng :	125.000.000.000	72.000.000.000

4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Ngày 30/09/2023	Ngày 01/01/2023
a) Tiền nước		
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Nguyễn Chí Thanh	3.116.999.297	3.090.185.431
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Phú Lợi	2.435.687.733	1.685.519.308
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Mỹ Xuyên	497.009.994	320.384.075
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Vĩnh Châu	554.996.480	407.669.916
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Long Phú	597.672.278	652.250.176
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Kế Sách	482.500.954	451.279.615
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Trần Đề	573.042.456	366.497.877
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Mỹ Tú	202.556.357	224.084.356
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Thạnh Trị	501.822.810	307.216.320
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Đại Ngãi	113.344.888	90.031.923
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Ngã Năm	213.293.732	139.453.220
b) Lắp đặt - chuyển nhượng vật tư		
- Lắp đặt khách hàng khác	2.131.272.564	1.643.418.843
c) Nước uống đóng chai		
	304.891.000	171.042.000
Cộng :	11.725.090.543	9.549.033.060

5. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Ngày 30/09/2023	Ngày 01/01/2023
- Công ty TNHH Thiết Bị Kỹ Thuật minh Châu	68.000.000	-
- Cty CP Nước Và Hạ Tầng KT Hà Nội	119.140.310	-
- Trung Tâm Quan Trắc Tài nguyên môi trường	318.098.000	177.690.900
- Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn A&C	-	52.500.000
- Trung Tâm TV và Dịch Vụ Tài Nguyên Nước	150.000.000	150.000.000
- Công ty TNHH XD TM Lam Thanh	187.352.097	257.062.627
- Cty TNHH Đại Đồng Tiến Phát	-	84.240.000
- Cty TNHH SX TMDV Xây Lắp Điện Huỳnh Trang	-	51.441.000
- Công ty TNHH Kỹ Thuật P và P	-	164.779.000
- Công ty TNHH DV TM XD Trọng Nhân	38.000.000	-
- Công ty TNHH Tài Nguyên Nước Và KS Địa Chất Miền Tây	193.432.500	-
- Công ty TNHH Thương Mại Công Nghệ Xanh Vina	-	178.458.000
- Công ty TNHH Minh Thành Group	3.414.319.950	-
- Liên đoàn quy hoạch và điều tra Tài Nguyên Nước Miền Nam	182.099.439	-
Cộng :	4.670.442.296	1.116.171.527

6. Phải thu ngắn hạn khác

	Ngày 30/09/2023	Ngày 01/01/2023
- Phải thu tiền lương trả chuyên viên trẻ thuộc dự án Water Wor	318.750.000	318.750.000
- Phải thu thuế TNCN	-	211.289.222
- Phải thu KPCD-BHXH-BHYT-BHTN	-	292.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2023

- Phải thu khác

21.550.270

10.867.000

340.300.270**541.198.722****7. Hàng tồn kho**

	Ngày 30/09/2023		Ngày 01/01/2023	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
- Nguyên liệu, vật liệu.	876.498.411	-	529.084.845	-
- Nhiên liệu	-	-	-	-
- Phụ tùng thay thế.	9.944.811.861	-	10.250.849.685	-
- Công cụ, dụng cụ.	110.332.205	-	135.458.769	-
- Thành phẩm (nước đóng chai)	24.484.962	-	18.220.243	-
Cộng :	10.956.127.439		10.933.613.542	

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý</i>	<i>TSCĐHH khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
<u>Nguyên giá</u>	2111	2112	2113	2114	2118	
Số dư đầu kỳ	107.417.355.844	73.161.254.450	299.067.491.764	1.985.421.047	682.224.261	482.313.747.366
<i>Tăng trong kỳ</i>						0
- Mua trong năm.						0
- Đầu tư XDCB hoàn thành.	4.482.897.416	410.782.824	9.126.663.399			14.020.343.639
<i>Giảm trong kỳ</i>						0
- Thanh lý nhượng bán						0
Số dư cuối kỳ	111.900.253.260	73.572.037.274	308.194.155.163	1.985.421.047	682.224.261	496.334.091.005
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>						0
Số dư đầu kỳ	96.786.152.988	54.772.114.625	237.606.286.631	1.682.101.320	682.224.261	391.528.879.825
<i>Tăng trong kỳ</i>						0
- Khấu hao trong kỳ	2.460.546.304	4.191.027.305	11.759.568.086	54.761.031		18.465.902.726
<i>Giảm trong kỳ</i>						0
- Thanh lý nhượng bán						0
Số dư cuối kỳ	99.246.699.292	58.963.141.930	249.365.854.717	1.736.862.351	682.224.261	409.994.782.551
<u>Giá trị còn lại</u>						0
- Tại ngày đầu kỳ	10.631.202.856	18.389.139.825	61.461.205.133	303.319.727	0	90.784.867.541
- Tại ngày cuối kỳ	12.653.553.968	14.608.895.344	58.828.300.446	248.558.696	0	86.339.308.454

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Ngày 30/09/2023	Ngày 01/01/2023
<i>a) Mua sắm tài sản cố định</i>		
<i>b) Xây dựng cơ bản dở dang</i>	1.827.628.273	10.290.157.773
- Cải tạo, thay thế máy bơm li tâm trục ngang 5003/h (90Kw) và HT điều khiển trạm t	846.952.064	
- Bồn sục 02 bồn lọc áp lực - KCN An Nghiệp	-	81.351.295
- Bồn sục 02 bồn lọc áp lực D2000 H4600 - XNCN Nguyễn Chí Thanh	-	502.979.454
- Bồn sục 02 bồn lọc trọng lực bằng thép - NMN Khu Công Nghiệp	-	183.548.224
- Giếng khoan G23, Q=60-100m3/h XNCN Phú Lợi	-	-
- 05 tuyến ống truyền tải Kế Thành - KS; đường huyện 64 - Thanh Trì; đường huyện 4	-	16.000.000
- Giếng khoan khai thác số 8A - XNCN NGuyễn Chí Thanh	-	42.185.254
- Hệ thống quan trắc tự động khai thác nước các xí nghiệp huyện (Gói 2)	331.175.130	300.322.148
- Hệ thống quan trắc tự động khai thác nước XN NCT, PL, KCN (Gói 1)	236.949.407	176.630.459
- Nhà đặt máy ép bùn - KCN An Nghiệp	4.000.000	-
Lắp đặt đường ống công nghệ giếng Long Phú 5	55.713.916	-
Giếng khoan thăm dò G6 NMN Mỹ Xuyên 3	4.000.000	-
Giếng khoan khai thác TD 5 - Công suất 960m3/ngày đêm	4.000.000	-
Lắp đặt công nghệ G3 trạm Lịch Hội Thượng	122.948.481	-
Lắp đặt công nghệ Giếng Trần Đề 3	51.373.653	-
- Tuyến ống áp Bung Túc, xã Kế Thành, H.Kê Sách, T.S?c Trăng	-	24.184.895
- Tuyến ống đường đi Trinh Phú, ấp Chốt Dung, xã Kế An, huyện Kế Sách	-	1.984.513.682

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2023

- Tuyến lộ áp An Phú (khu vực cầu NaTung)	-	89.085.616
- Tuyến ống truyền tải Kế Sách - Kế Thành, huyện Kế Sách	-	5.328.168.351
- Giếng khoan khai thác VC8, Q=60m3/h	-	453.390.000
- Tuyến ống đường huyện 48 (Cà Lãng A Biển)	-	54.190.132
- 2 bồn lọc bằng thép ĐK 2,2m cao 4,6m-NMN Mỹ Xuyên 3	-	13.500.000
- Bồn lọc bồn lọc áp lực - Trần Đề	-	23.014.932
- Giếng khoan PL4, Q=60m3/h	-	423.800.000
- MR đường huyện 64 ấp Phú Tân - Phú Lộc & ấp Trung Thành - Tuân Tức	-	57.503.556
- Bồn lọc bằng thép đk 2,2 m cao 4,6 mm trạm cấp nước Hưng Lợi	-	7.500.000
- Bồn lọc bồn lọc áp lực D2200 H4600- NMN Ngã Năm 2	-	264.814.295
- Công trình nhà máy nước Ngã Năm 2	170.515.622	-
- Nhà máy nước Ngã Năm 2	-	2.639.560
- Bồn lọc XNCN Ngã Năm	-	260.835.920

c) Sửa chữa lớn tài sản cố định**Cộng :****1.827.628.273****10.290.157.773****10. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

	Ngày 30/09/2023			Ngày 01/01/2023		
	Gía gốc	Dự phòng	Gía trị hợp lý	Gía gốc	Dự phòng	Gía trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12.064.000.000	-	12.064.000.000	12.064.000.000	-	12.064.000.000
- Công ty CP Nước Sóc Trăng	12.064.000.000	-	12.064.000.000	12.064.000.000	-	12.064.000.000

Công ty Cổ phần Nước Sóc Trăng là Công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200680885 ngày 28/10/2013 đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 07/04/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Nước Sóc Trăng là khai thác, xử lý và cung cấp nước; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác...

Tỷ lệ góp vốn của Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng vào Công ty Cổ phần Nước Sóc Trăng là 29%.

11. Chi phí trả trước dài hạn

	Ngày 30/09/2023	Ngày 01/01/2023
- Bình 20 lít	78.819.458	104.568.134
- Bình gallon	812.493	1.437.713
- Màng lọc RO	37.022.227	51.722.224
- Khuôn chai + khuôn nhân chai 350ml	14.166.673	21.666.670
Cộng :	130.820.851	179.394.741

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Ngày 30/09/2023		Ngày 01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty CP Tư Vấn Xây dựng Cầu đường Việt Nam	3.883.960.429	3.883.960.429	3.883.960.429	3.883.960.429
- Cty TNHH MTV Khai Thác Nước Ngầm Hoàng Khang	111.850.252	111.850.252	1.172.007.935	1.172.007.935
- Nhà cung cấp khác	3.746.319.124	3.746.319.124	9.803.916.662	9.803.916.662
Phải trả người bán là các bên liên quan				
- CN Công ty CP Nước Sóc Trăng - XN Nước uống đóng chai S	-	-	-	-
- Công ty CP Nước Sóc Trăng	1.370.303.678	1.370.303.678	1.385.904.654	1.385.904.654
Cộng :	9.152.239.403	9.152.239.403	16.285.595.600	16.285.595.600

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Ngày 30/09/2023	Ngày 01/01/2023
- Công ty CP Đầu Tư XD TM DV Hồng Phát	56.845.000	56.845.000
- Công ty TNHH Xây dựng Minh Châu	-	330.000.000
- Ban quản lý dự án huyện Mỹ Tú	-	17.781.398
- Công Ty CP XD Hạ tầng Giao thông Thủy lợi Hà Nội	-	28.646.347
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Chánh Hưng	34.024.479	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2023

- Công ty CP Thủy Sản Sóc Trăng	22.387.462	-
- DNTN Đại lý Xăng dầu số 3	34.408.354	-
- Công ty CP ĐT PT Dầu khí Cửu Long	50.097.366	29.765.960
- Khách hàng khác	6.151.128	-
Cộng :	203.913.789	463.038.705

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Ngày 01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30/09/2023
Phải nộp	5.454.900.547	25.073.856.359	25.976.768.344	4.551.988.562
- Thuế GTGT	79.924.955	4.465.131.696	4.159.186.667	385.869.984
- Thuế TNDN	3.535.785.831	5.487.191.227	6.454.164.576	2.568.812.482
- Thuế TNCN	214.873.996	528.103.068	737.952.290	5.024.774
- Thuế tài nguyên	863.027.538	7.316.701.875	7.367.997.110	811.732.303
- Phí nước thải sinh hoạt	761.288.227	7.258.728.493	7.239.467.701	780.549.019
- Các khoản phải nộp khác	-	18.000.000	18.000.000	-

15. Phải trả ngắn hạn khác

	Ngày 30/09/2023	Ngày 01/01/2023
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- BHXH- BHYT-BHTN-KPCĐ	62.840.006	3.474.997
- Thu hộ phí thoát nước Sở Tài chính quản lý	836.011.288	794.233.440
- Phí BVMT - Phí thoát nước để lại	58.429.210	-
- Tiền viện trợ từ DA biến đổi khí hậu của Chính phủ Hà Lan	1.868.640.230	1.868.640.230
- Tiền viện trợ từ DA Water Worx	3.654.333.697	3.654.333.697
- Quỹ bảo vệ và phát triển rừng	875.205.916	545.847.640
Cộng :	7.355.460.347	6.866.530.004

16. Phải trả dài hạn khác

	Ngày 30/09/2023	Ngày 01/01/2023
- Tiền ký quỹ của khách hàng	867.189.370	794.689.370
	867.189.370	794.689.370

17. Vốn chủ sở hữu:**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	158.631.330.000	0	0	0	-5.228.642.071	153.402.687.929
- Tăng vốn năm trước						
- Lãi trong năm trước					35.703.159.180	35.703.159.180
- Tăng khác						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm trước	158.631.330.000	0	0	0	30.474.517.109	189.105.847.109
- Tăng vốn trong kỳ						
- Lãi trong kỳ					45.018.248.421	45.018.248.421
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong kỳ						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	158.631.330.000	0	0	0	75.492.765.530	234.124.095.530

VI/ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
Doanh thu tiền nước	50.723.212.266	48.650.780.762	153.913.401.312	149.823.180.573
Doanh thu lắp đặt	485.921.985	855.733.739	2.363.002.202	1.934.497.525
Doanh thu nước uống đóng chai	897.551.852	885.194.457	2.752.562.308	2.804.150.034
Doanh thu khác	9.884.074	27.540.417	14.645.256	33.095.973

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2023

Cộng :

52.116.570.177 50.419.249.375 159.043.611.078 154.594.924.105

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
- Chiết khấu thương mại	-	-	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-	-	-

03. Giá vốn hàng bán

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
- Giá vốn Nước	25.751.093.396	26.071.340.440	74.033.268.963	80.451.404.485
- Giá vốn Lắp đặt	332.736.087	424.433.927	1.004.310.380	1.523.816.607
- Giá vốn Nước uống đóng chai	607.647.159	629.646.656	1.923.532.744	2.083.332.907
Cộng :	26.691.476.642	27.125.421.023	76.961.112.087	84.058.553.999

04. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
- Lãi tiền gửi	3.926.132	478.874.929	2.476.148.243	1.031.176.661
	3.926.132	478.874.929	2.476.148.243	1.031.176.661

05. Chi phí tài chính

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
- Chi phí lãi vay	-	46.390.234	-	299.785.560
	0	46.390.234	0	299.785.560

06. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**a) Chi phí bán hàng**

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
- Lương	2.204.881.482	2.106.349.892	5.450.377.645	5.703.702.119
- Bảo dưỡng	328.572.200	351.154.600	823.874.933	662.593.368
- Phân bổ lắp đặt miễn phí	384.729.972	446.793.900	1.763.952.448	1.414.410.080
- Sửa chữa thường xuyên	1.317.218.651	1.680.594.597	2.651.499.246	1.432.247.867
- Chi phí bán hàng khác	1.627.872.250	1.155.966.928	6.235.949.288	6.075.604.432
	5.863.274.555	5.740.859.917	16.925.653.560	15.288.557.866

b) Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
- Lương	3.479.801.770	3.393.795.707	9.309.851.654	9.555.738.995
- Khấu hao TSCĐ	372.456.423	490.217.744	1.126.285.773	1.000.358.565
- Chi phí quản lý DN khác	3.255.289.015	2.080.021.441	7.509.716.343	6.363.445.457
	7.107.547.208	5.964.034.892	17.945.853.770	16.919.543.017

07. Thu nhập khác

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
- Tiền nhân công cúp mở nước	36.427.000	12.688.766	119.081.015	97.060.110
- 10% Phí BVMT để lại	257.662.713	515.309.130	806.525.388	1.588.304.807
- Các khoản thu khác	42.198.687	45.242.141	73.363.855	65.067.063
	336.288.400	573.240.037	998.970.258	1.750.431.980

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2023**08. Chi phí khác**

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
- Nộp tiền do nhận kỳ quỹ không đúng quy định theo KL tham	-		144.473.753	
- Tiền phạt, chậm nộp thuế, BHXH	35.000.000	2.442	36.196.761	8.370.387
	35.000.000	2.442	180.670.514	8.370.387

09. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu.	14.372.329.815	13.503.486.236	41.342.597.736	40.150.172.686
- Chi phí nhân công.	12.431.956.839	11.865.599.584	32.772.706.995	33.045.474.409
- Chi phí khấu hao tài sản cố định.	6.441.785.898	8.584.296.713	18.800.032.201	26.393.845.826
- Chi phí dịch vụ mua ngoài.	626.106.604	149.688.059	2.645.446.457	2.891.465.581
- Chi phí khác bằng tiền.	5.797.164.921	4.727.245.240	16.278.100.747	13.785.696.380
Cộng :	39.669.344.077	38.830.315.832	111.838.884.136	116.266.654.882

Lập, ngày 30 tháng 09 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Võ Chi Phương Diệu

Võ Chi Phương Diệu

Dũng Văn Ngo